

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương
phường Ba Đồn năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG BA ĐỒN
KHÓA XXV - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp đơn vị hành chính;

Theo đề nghị của UBND phường Ba Đồn tại Tờ trình số 976/TTr-UBND ngày 15/8/2025 về việc đề nghị thông qua điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương phường Ba Đồn năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND phường và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương phường Ba Đồn năm 2025 như sau:

I. DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2025

Tổng thu NSNN: 369.458 triệu đồng.

Trong đó:

- Ngân sách tỉnh hưởng: 44.476 triệu đồng;
- Ngân sách phường hưởng: 324.982 triệu đồng;

1. Thu NSNN trên địa bàn: 69.294 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 300.164 triệu đồng.

- Bổ sung cân đối: 297.520 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu: 2.644 triệu đồng.

II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025: 324.982 triệu đồng.

Bao gồm:

1. Dự toán chi đầu tư phát triển: 21.200 triệu đồng;
 2. Dự toán chi thường xuyên: 297.953 triệu đồng;
 3. Chi dự phòng ngân sách: 3.185 triệu đồng;
 4. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 2.644 triệu đồng.
- Chi thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ: 1.824 triệu đồng;
 - Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: 820 triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Đại biểu Hội đồng nhân dân phường phối hợp Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát chặt chẽ việc triển khai thực hiện Nghị Quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Ba Đồn khóa XXV, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 20 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua. /.

phụ

CHỦ TỊCH



Trần Viết

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Ủy ban nhân dân phường;
- Các phòng, ban, ngành đoàn thể phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Lưu: VT.

VT

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHƯỜNG BA ĐỒN NĂM 2025(Kèm theo Nghị quyết số: **37** /NQ-HĐND ngày **20** tháng **8** năm 2025 của HĐND phường Ba Đồn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		Ghi chú
		Tỉnh giao	Phường giao	
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	324.982	324.982	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	24.819	24.819	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.586	1.586	
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	23.232	23.232	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	300.164	300.164	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	297.520	297.520	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.644	2.644	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	324.982	324.982	
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	322.338	322.338	
1	Chi đầu tư phát triển	21.200	21.200	
2	Chi thường xuyên	297.953	297.953	
3	Dự phòng ngân sách	3.185	3.185	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	2.644	2.644	

phụ

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG BA ĐỒN**

(Kèm theo Nghị quyết số: **37** /NQ-HĐND ngày **20** tháng **8** năm 2025 của HĐND phường Ba Đồn)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025		Trong đó		So sánh DT năm 2025/ DT tính giao năm 2025 (%)
		Tỉnh giao	Phường giao	NS tỉnh hưởng	NS phường hưởng	
	TỔNG THU NSNN (I+II+III)	369.458	369.458	44.476	324.982	100,0
	Trong đó: NSDP được hưởng	324.982	324.982		324.982	100,0
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	69.294	69.294	44.476	24.819	100,0
	Trong đó: NSDP được hưởng	24.819	24.819		24.819	100,0
1	Thu XNQD địa phương					
2	Thu DN có vốn ĐTNN					
3	Thuế CTN & DV NQD	1.655	1.655	497	1.158	100,0
4	Lệ phí trước bạ	604	604	151	453	100,0
5	Thuế sử dụng đất phi NN	90	90	14	76	100,0
6	Thu tiền thuê đất	32	32	15	17	100,0
7	Thuế thu nhập cá nhân	796	796		796	100,0
8	Thu phí và lệ phí	403	403		403	100,0
9	Thu tiền sử dụng đất	65.000	65.000	43.800	21.200	100,0
10	Thu khác	157	157		157	100,0
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	230	230		230	100,0
13	Thu điều tiết từ các khoản thu do tình quản lý	327	327		327	100,0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	300.164	300.164		300.164	100,0
1	Bổ sung cân đối	297.520	297.520		297.520	100,0
2	Bổ sung có mục tiêu	2.644	2.644		2.644	100,0
2.1	Chi thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	1.824	1.824		1.824	
2.2	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	820	820		820	

phụ

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG BA ĐỒN
(Kèm theo Nghị quyết số: **37** /NQ-HĐND ngày **20** tháng **8** năm 2025 của HĐND phường Ba Đồn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao					Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 phường Ba Đồn sau sắp xếp
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	Số đã chi 6 tháng ngân sách huyện điều chỉnh qua xã trung tâm	
			Ba Đồn	Quảng Long	Quảng Phong	Quảng Hải				
A	TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)	50.386	28.071	7.214	8.267	6.835	319.072			369.458
	Trong đó: NSDP được hưởng	50.386	28.071	7.214	8.267	6.835	274.597			324.983
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	25.167	24.140	519	361	148				68.967
	Trong đó: NSDP được hưởng	25.167	24.140	519	361	148				24.819
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	21.200	21.200							65.000
	Trong đó NSDP hưởng	21.200	21.200							21.200
2	Các khoản thu cân đối còn lại	3.967	2.940	519	361	148				3.967
	Trong đó NSDP hưởng	3.967	2.940	519	361	148				3.292
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý						327			327
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang									
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	25.219	3.931	6.695	7.906	6.687				300.164
1	Bổ sung cân đối	23.395	3.475	6.340	7.298	6.282				297.520
2	Bổ sung có mục tiêu	1.824	456	355	608	405				2.644
B	TỔNG CHI CÁN ĐỐI NSNN	50.386	28.071	7.214	8.267	6.835	274.596			324.982
I	Chi xây dựng cơ bản	21.200	21.200	0	0	0				21.200
1	Vốn tập trung trong nước									
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	21.200	21.200							21.200
II	Chi thường xuyên (1)	27.362	6.415	6.859	7.659	6.430	270.590	151.668	118.922	297.953
1	Chi Quốc phòng, an ninh	2.520	631	477	849	563	1.963	1.963		4.484
2	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	100	25	25	25	25	121.862	103.056	18.806	121.962

phm

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao					Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 phường Ba Đồn sau sắp xếp
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	Số đã chi 6 tháng ngân sách huyện điều chỉnh qua xã trung tâm	
			Ba Đồn	Quảng Long	Quảng Phong	Quảng Hải				
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	0					36.816	3.847	32.969	36.816
4	Chi Khoa học và công nghệ	0					0			0
5	Chi văn hóa thông tin, TDTT	80	20	20	20	20	4.997	4.241	756	5.077
6	Chi SN phát thanh- truyền hình	0					0			0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0					5.359	4.483	876	5.359
8	Chi sự nghiệp kinh tế	0					18.615	17.802	813	18.615
9	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	22.524	5.334	5.844	6.148	5.199	38.572	8.529	30.043	61.096
10	Chi đảm bảo xã hội	2.138	405	493	617	623	33.450	6.861	26.589	35.588
11	Chi khác ngân sách	0					8.957	886	8.071	8.957
III	Dự phòng ngân sách						3.185	2.509	677	3.185
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	1.824	456	355	608	405	0			1.824
V	Bổ sung có mục tiêu thực hiện các CTMTQG							820		820

pháp

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG BA ĐỒN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: **37** /NQ-HĐND ngày **20** tháng **8** năm 2025 của HĐND phường Ba Đồn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng dự toán 2025	Trong đó								Dự toán phân bổ cho các ngành thực hiện	Ghi chú
			Dự toán điều chỉnh từ các xã trước sắp xếp	Gồm		Dự toán tỉnh giao tăng	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm (dùng để quyết toán, không giao dự toán cho các đơn vị)	Số bổ sung dự toán	Trong đó			
				Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm (dùng để quyết toán, không giao dự toán cho các đơn vị)	Số chưa thực hiện				Số đã phân bổ trong 6 tháng đầu năm	Số chưa phân bổ		
A	B	I=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7=8+9	8	9	10=4+9	11
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	347.423	73.647	44.117	32.689	273.775	119.599	154.177	128.622	25.555	58.244	
A	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN (từ Nguồn thu tiền sử dụng đất)	38.570	38.570	24.023	14.547						14.547	
B	CHI THƯỜNG XUYẾN	305.668	35.077	20.094	18.142	270.590	118.922	151.668	128.586	23.082	41.224	
I	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	122.026	164	124	40	121.862	18.806	103.056	101.176	1.880	1.920	
I	Dự toán chi các trường học, đơn vị	84.750				84.750		84.750	84.750		0	
	Mầm non Ba Đồn	8.004				8.004		8.004	8.004		0	
	Mầm non Quảng Long	5.181				5.181		5.181	5.181		0	
	Mầm non Quảng Phong	6.160				6.160		6.160	6.160		0	
	Mầm non Quảng Hải	4.003				4.003		4.003	4.003		0	
	TH số 1 Ba Đồn	8.668				8.668		8.668	8.668		0	
	TH số 2 Ba Đồn	7.835				7.835		7.835	7.835		0	
	THI Quảng Long	7.206				7.206		7.206	7.206		0	
	TH Quảng. Phong	6.437				6.437		6.437	6.437		0	
	THCS Ba Đồn	5.892				5.892		5.892	5.892		0	
	THCS NH Ninh	6.190				6.190		6.190	6.190		0	
	THCS Quảng Long	5.524				5.524		5.524	5.524		0	
	THCS Quảng Phong	5.991				5.991		5.991	5.991		0	
	TH và THCS Quảng Hải	6.878				6.878		6.878	6.878		0	
	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	781				781		781	781	0	0	
2	Chi thực hiện các chính sách ASXH	599				599		599	599		0	

phụ

TT	Nội dung	Tổng dự toán 2025	Dự toán điều chỉnh từ các xã trước sắp xếp	Gồm		Dự toán tính giao tăng	Gồm				Dự toán phân bổ cho các ngành thực hiện	Ghi chú
				Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm (dùng để quyết toán, không giao dự toán cho các đơn vị)	Số chưa thực hiện		Số bổ sung dự toán	Trong đó				
								Số đã phân bổ trong 6 tháng đầu năm	Số chưa phân bổ			
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi (theo ND 06/2018/ND-CP)	17				17	17			0		
	Kinh phí học sinh Khuyến tât	59				59	59			0		
	Kinh phí thực hiện theo chính sách hỗ trợ HS theo ND 81/ND-CP	523				523	523			0		
3	Kinh phí sự nghiệp giáo dục - đào tạo khác	36.677	164	124	40	36.513	17.707	15.827	1.880	1.920		
II	Sự nghiệp Y tế	37.079	263	5	258	36.816	3.847	294	3.553	3.811		
III	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	34.497	1.047	3.160	1.047	33.450	6.861	392	6.469	7.516		
IV	Chi cho các hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng an ninh	5.398	3.435	1.675	1.760	1.963	0	1.645	318	2.078		
V	Chi văn hoá thông tin, thể dục thể thao, phát thanh- truyền hình	6.242	1.245	1.163	82	4.997	756	4.218	23	105		
	Trong đó: Trung Tâm Văn hóa - Thể thao và truyền thông	3.218				3.218		3.218				
VI	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.404	45	45	0	5.359	876	4.222	261	261		
	Trong đó: Ban Quản lý các Công trình công cộng	4.214				4.214		4.214				
VII	Chi sự nghiệp kinh tế	19.138	522	478	44	18.615	813	16.640	1.162	1.206		
	Trong đó: Đội Quy tắc và trật tự Đô thị	1.748				1.748		1.748				
VIII	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	66.927	28.355	13.444	14.912	38.572	30.043	8.529	8.529	23.441		
IX	Chi khác ngân sách	8.957	0			8.957	8.071		886	886		
C	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.185	0			3.185	677	36	2.473	2.473		

pháp

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHƯỜNG BA ĐỒN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 37 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Ba Đồn)

ĐVT: đồng

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã nguồn	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Dự toán trong năm	Dự toán đã sử dụng	Dự toán còn lại	Dự toán còn lại điều chỉnh qua Phường Ba Đồn	Ghi chú
	TỔNG CỘNG						38.570.062.500	24.022.726.296	14.547.336.204	14.547.336.204	
A	NGUỒN ĐTXD ĐÁ PHÂN BỐ						36.683.599.152	24.022.726.296	12.660.872.856	12.660.872.856	
I	PHƯỜNG BA ĐỒN						15.943.076.152	7.005.051.296	8.938.024.856	8.938.024.856	
1	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư cầu Bánh Tét, Thị trấn Ba Đồn. Gói số 3: Hệ thống thoát nước	7311774	44	800	311		387.555.000	341.398.000	46.157.000	46.157.000	Nguồn tiền đất
2	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường giao thông khu phố 3, phường Ba Đồn	7816993	44	800	292		4.644.741.332	401.443.654	4.243.297.678	4.243.297.678	Nguồn tiền đất
3	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Ba Đồn	7825082	44	800	071		234.123.886	220.957.000	13.166.886	13.166.886	Nguồn tiền đất
4	Xây dựng tuyến điện chiếu sáng trước cửa Đình Làng Ba Đồn.	7835617	44	800	312		178.464.780	174.714.000	3.750.780	3.750.780	Nguồn tiền đất
5	Đường phía Bắc Trường Lương Thế Vinh, phường Ba Đồn	7933558	44	800	292		33.335.000		33.335.000	33.335.000	Nguồn tiền đất
6	Xử lý khẩn cấp hệ thống thoát nước, xây dựng vỉa hè từ NHCS đến nhà văn hóa KP4	7937508	44	800	292		174.349.000		174.349.000	174.349.000	Nguồn tiền đất
7	Sửa chữa, cải tạo công, hàng rào phía đông trường THCS Ba Đồn	8002802	44	800	073		525.000		525.000	525.000	Nguồn tiền đất
8	Chỉnh trang đô thị, xây dựng tuyến đường bê tông khu phố 4 phường Ba Đồn	8018271	44	800	292		6.576.831.000	3.139.188.142	3.437.642.858	3.437.642.858	Nguồn tiền đất

phong

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã nguồn	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Dự toán trong năm	Dự toán đã sử dụng	Dự toán còn lại	Dự toán còn lại điều chỉnh qua Phường Ba Đồn	Ghi chú
9	Sửa chữa, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, dãy phòng học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ba Đồn	8040366	43	800	073		500.000.000	500.000.000	-	-	Nguồn tiền đất
			44				479.216.000	479.131.000	85.000	85.000	
10	Bê tông hóa tuyến đường giao thông trên địa bàn phường năm 2023 theo cơ chế	8067211	44	800	292		22.165.154	14.428.500	7.736.654	7.736.654	Nguồn tiền đất
11	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Công an phường Ba Đồn	8104494	44	800	041		391.770.000	391.353.000	417.000	417.000	Nguồn tiền đất
12	Chỉnh trang đô thị, xây dựng tuyến đường Nguyễn Đức Tuấn, phường Ba Đồn	8148195	43	800	292		400.000.000		400.000.000	400.000.000	Nguồn NCBT
13	Chỉnh trang đô thị, xây dựng tuyến đường Nguyễn Đức Tuấn, phường Ba Đồn	8148195	44	800	292		800.000.000	379.527.000	420.473.000	420.473.000	Nguồn tiền đất
14	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống Camera an ninh phường Ba Đồn	8148203	44	800	041		250.000.000	164.187.000	85.813.000	85.813.000	Nguồn tiền đất
15	Xây dựng tuyến điện năng lượng mặt trời tại đường Nguyễn Đức Tuấn	8148204	44	800	312		470.000.000	450.434.000	19.566.000	19.566.000	Nguồn tiền đất
16	Xây dựng tuyến điện năng lượng mặt trời tại đường vườn hoa khu phố 6	8148205	44	800	312		400.000.000	348.290.000	51.710.000	51.710.000	Nguồn tiền đất
II	XÃ QUẢNG HẢI						3.796.087.000	3.399.874.000	396.213.000	396.213.000	
17	KCH các tuyến đường giao thông từ nhà văn hóa thôn Ván Trung đi nghĩa địa Ván Lôi xã Quảng Hải	7959770	43	800	292		3.400.000.000	3.155.599.000	244.401.000	244.401.000	Nguồn tập trung
18	Xây dựng điểm vui chơi giải trí thôn Ván Nam xã Quảng Hải phục vụ nhân dân luyện tập thể dục, thể thao.	8066187	43	800	161	10492	248.000.000	244.275.000	3.725.000	3.725.000	Nguồn tập trung

phụ

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã nguồn	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Dự toán trong năm	Dự toán đã sử dụng	Dự toán còn lại	Dự toán còn lại điều chỉnh qua Phường Ba Đồn	Ghi chú
19	Kiến cổ hóa các tuyến đường giao thông thôn Tân Thượng, xã Quảng Hải	8039209	44	800	292	20492	148.087.000		148.087.000	148.087.000	Nguồn tiền đất
III	PHƯỜNG QUẢNG LONG						14.821.171.000	12.095.456.000	2.725.715.000	2.725.715.000	
20	Hạ tầng đường giao thông nội vùng TDP Tiên Phong	7895678	44	800	292		20.000.000		20.000.000	20.000.000	Nguồn tiền đất
21	HTKT khu quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Tây Bắc phường Quảng Long (Sát phía Nam cây xăng Minh Khiêm), TX Ba Đồn. HM : Hoàn thiện vỉa hè, cấp nước, TN mặt	7896507	44	800	292		2.200.000.000	2.055.337.000	144.663.000	144.663.000	Nguồn tiền đất
22	Các tuyến đường TDP Chính Trực phường Quảng Long, thị xã Ba Đồn (Gói 02)	7904852	44	800	292		48.379.000	47.679.000	700.000	700.000	Nguồn tiền đất
23	Hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn phường Quảng Long	7911767	44	800	292		70.000.000	70.000.000	-	-	Nguồn tiền đất
24	Hạ tầng kỹ thuật giao thông kết hợp kẻ từ TDP Trường Sơn đi TDP Tiên Phong, TDP Chính Trực phường Quảng Long	7957308	44	800	292		170.955.000	169.775.000	1.180.000	1.180.000	Nguồn tiền đất
25	Rãnh thoát nước dọc đường xóm 1 TDP Chính Trực	7977486	44	800	283		31.276.000	30.670.000	606.000	606.000	Nguồn tiền đất
26	Hệ thống kênh thoát lũ xóm 4 TDP Chính Trực phường Quảng Long	7987077	44	800	283		102.500.000	102.041.000	459.000	459.000	Nguồn tiền đất
27	Xây dựng khối phòng học chức năng, nhà bảo vệ và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Quảng Long, điểm trường Tiên Phong	8078042	43	800	071		500.000.000	500.000.000	-	-	
			44				681.853.000	681.490.000	363.000	363.000	Nguồn tiền đất

phong

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã nguồn	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Dự toán trong năm	Dự toán đã sử dụng	Dự toán còn lại	Dự toán còn lại điều chỉnh qua Phường Ba Đồn	Ghi chú
28	Cải tạo 1 số hạng mục tại Ủy ban nhân dân phường và lát vỉa hè đoạn trước Trường Tiểu học phường Quảng Long	8106046	44	800	341		394.208.000	394.155.000	53.000	53.000	Nguồn tiền đất
29	Sửa chữa dây nhà hai tầng 8 phòng học Trường Tiểu học Quảng Long khu vực trung tâm	8135996	43	800	072		920.000.000	920.000.000	-	-	
			44				182.000.000	181.957.000	43.000	43.000	Nguồn tiền đất
30	Đầu tư, nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ phường Ba Đồn đầu nối với đường 36m đi trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch (giai đoạn 2)	8148191	43	800	292		9.500.000.000	6.942.352.000	2.557.648.000	2.557.648.000	Nguồn NCDT
IV	PHƯỜNG QUẢNG PHONG						2.123.265.000	1.522.345.000	600.920.000	600.920.000	
31	Nhà văn hóa tổ dân phố Cầu, phường Quảng Phong	7765831	43	800	161		123.265.000	122.345.000	920.000	920.000	Nguồn tập trung
32	Kiến cổ hóa kênh cấp II Tiên Lặng trên địa bàn phường Quảng Phong	8139618	43	800	283		2.000.000.000	1.400.000.000	600.000.000	600.000.000	Nguồn tập trung
B	NGUỒN ĐTXD CHƯA PHÂN BỐ						1.886.463.348		1.886.463.348	1.886.463.348	
I	PHƯỜNG QUẢNG PHONG						66.813.000		66.813.000	66.813.000	
II	BA ĐỒN						1.605.913.799		1.605.913.799	1.605.913.799	
III	QUẢNG LONG						199.962.549		199.962.549	199.962.549	
IV	QUẢNG HẢI						13.774.000		13.774.000	13.774.000	

phong